

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1897 /SGDDT-VP

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2022

V/v tham gia góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”;

Sở Giáo dục và Đào tạo dự thảo “Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”. Để có cơ tham mưu UBND tỉnh xem xét phê duyệt, đề nghị quý cơ quan, đơn vị có ý kiến tham gia góp ý dự thảo nêu trên và gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 01/11/2022. (Dự thảo gửi kèm theo Công văn này)

Rất mong sự quan tâm phối hợp của quý cơ quan, đơn vị. /s

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Các phòng thuộc Sở GDĐT;
- Lưu: VT, VP, ndh.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thái

Số: /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2022

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục, hiệu quả quản lý giáo dục; xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Mục tiêu đến năm 2025

a) Đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức giáo dục, đưa dạy và học trên môi trường số thành hoạt động giáo dục thiết yếu, hằng ngày đối với mỗi nhà giáo, mỗi người học.

Về tiếp cận giáo dục trực tuyến: 50% học sinh, học viên và mỗi nhà giáo có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy và học trực tuyến.

Về môi trường giáo dục trực tuyến:

- Triển khai thống nhất một số nền tảng dạy và học trực tuyến là sản phẩm trong nước, được trên 50% học sinh sử dụng;

- Hình thành kho học liệu trực tuyến của tỉnh (có thể kết nối đến kho học liệu trực tuyến quốc gia) đáp ứng yêu cầu về tài liệu học tập cho trên 50% nội dung chương trình giáo dục phổ thông.

- Tỷ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến đạt trung bình 5% ở cấp tiểu học, 10% ở cấp trung học.

b) Đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý, điều hành dựa trên công nghệ và dữ liệu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ của Nhà nước và các cơ sở giáo dục.

Về quản trị nhà trường: 100% cơ sở giáo dục áp dụng hệ thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu và công nghệ số, trong đó:

- 100% người học, 100% nhà giáo được quản lý bằng hồ sơ số với định danh thống nhất toàn quốc;

- 80% cơ sở vật chất, thiết bị và các nguồn lực khác phục vụ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu được quản lý bằng hồ sơ số.

Về quản lý giáo dục: Triển khai sử dụng Hệ thống thông tin quản lý toàn ngành giáo dục theo chuẩn đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trong đó:

- Cơ sở dữ liệu toàn ngành được hoàn thiện, kết nối thông suốt với tất cả các cơ sở giáo dục đảm bảo cung cấp thông tin quản lý đầy đủ, tin cậy và kịp thời; được kết nối và chia sẻ hiệu quả với các cơ sở dữ liệu quốc gia;

- Các cơ quan quản lý giáo dục từ trung ương tới các địa phương được vận hành chủ yếu dựa trên dữ liệu và công nghệ số, trong đó 90% hồ sơ công việc tại cấp sở; 80% hồ sơ công việc tại cấp phòng được giao dịch và giải quyết trên môi trường số (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật);

- Triển khai hệ thống thông tin quản lý toàn ngành giáo dục theo mô hình cấp tỉnh và kết nối liên thông với hệ thống Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về dịch vụ hỗ trợ người học, người dân:

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (hoặc mức độ 3 nếu không phát sinh thanh toán);

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 60%;

- Tỷ lệ người học, phụ huynh hài lòng về chất lượng dịch vụ trực tuyến của các cơ sở giáo dục đạt trung bình 80%;

- Tỷ lệ tổ chức, cá nhân hài lòng về chất lượng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan quản lý giáo dục đạt trung bình 80%.

3. Mục tiêu đến năm 2030

Đưa tất cả thành tố của hệ thống giáo dục quốc dân vào môi trường số, trong đó:

- Hoàn thiện một nền tảng dạy và học trực tuyến của tỉnh tích hợp kho học liệu số hỗ trợ 100% người học và nhà giáo tham gia có hiệu quả các hoạt động giáo dục trực tuyến; đáp ứng yêu cầu về tài liệu học tập cho toàn bộ chương trình giáo dục phổ thông;

- 100% nguồn lực giáo dục, chương trình giáo dục và đối tượng giáo dục trong hệ thống giáo dục của tỉnh được quản lý trên môi trường số, kết nối thông suốt toàn ngành và liên thông với các cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia.

II. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

Theo Phụ lục đính kèm.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nhu cầu kinh phí

Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” dự kiến tổng nhu cầu kinh phí đầu tư cho cả giai đoạn 2022-

2025 là: 248.540 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Ngân sách tỉnh: 165.693 tỷ đồng;

+ Ngân sách huyện: 82.846 tỷ đồng;

+ Nguồn xã hội hóa: Huy động từ các nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp và các nguồn tài trợ hợp pháp khác để thay thế các nguồn ngân sách trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

2. Nguyên tắc thực hiện:

a) Bảo đảm tiết kiệm, minh bạch, đúng pháp luật, chống tiêu cực, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác.

b) Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ ngân sách nhà nước bao gồm chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách và chi đầu tư phát triển được cân đối hàng năm cho các đơn vị có liên quan và địa phương theo quy định để thực hiện các chương trình, dự án nhằm triển khai Kế hoạch; kinh phí tự cân đối và huy động hợp pháp khác của các đơn vị thuộc đối tượng tham gia Kế hoạch.

c) Khuyến khích nguồn kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tăng cường sử dụng nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án liên quan đã được phê duyệt và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ.

d) Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ của Đề án theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đối tác công tư, giao nhiệm vụ, hình thức đặt hàng tùy theo từng nhiệm vụ cụ thể.

3. Nhiệm vụ thực hiện

- Ngân sách tỉnh: Cho các nhiệm vụ đầu tư các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT.

- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố: Cho các nhiệm vụ đầu tư các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch.

b) Hàng năm căn cứ Kế hoạch được UBND phê duyệt tỉnh lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh để được cấp kinh phí thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

c) Định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổng kết tình hình thực hiện vào năm kết thúc Kế hoạch.

d) Tiếp nhận các kiến nghị, phản ánh của các tổ chức, cá nhân trong quá trình triển khai thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc cần đề nghị UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời phát hiện những ý tưởng, giải pháp đổi mới, sáng tạo để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Chủ động phối hợp chặt chẽ

với các sở, ngành liên quan để tổ chức, triển khai đầy đủ các nhiệm vụ bảo đảm mục tiêu, thời gian, lộ trình đã xác định.

2. Sở Tài chính

Căn cứ Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, tham mưu trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc hỗ trợ các địa phương, cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục.

b) Chủ trì trong công tác truyền thông và chỉ đạo các doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn hỗ trợ, có chính sách ưu đãi đối với chuyển đổi số phục vụ cho hoạt động giáo dục; triển khai chữ ký số, chứng thực điện tử, các chuẩn trao đổi dữ liệu số.

c) Triển khai đồng bộ Kế hoạch này với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình phát triển công nghệ thông tin và chuyển đổi trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ triển khai thực hiện Kế hoạch.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và các Sở ngành liên quan tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hàng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các dự án được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo quy định để thực hiện, triển khai kế hoạch.

6. Công an tỉnh

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin phục vụ triển khai Kế hoạch.

7. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể của Kế hoạch theo từng năm và từng giai đoạn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

b) Cân đối, bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để đảm bảo cho việc triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trong Kế hoạch. Có giải pháp tăng cường nguồn lực bảo đảm điều kiện chuyển số trong các cơ sở giáo dục thuộc quyền quản lý;

c) Hằng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch, tổ chức đánh giá sơ kết và tổng kết theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Các sở, ban, ngành: Căn cứ nội dung Kế hoạch, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện phát triển chính phủ điện tử, chuyển đổi số, phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai, thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (*thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo*) để xem xét, chỉ đạo giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh – Truyền hình Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.

CHỦ TỊCH

PHU LUC

“Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

DỰ THẢO

(Đính kèm Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ, dự án	Mục tiêu đến năm 2025	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp/đơn vị thực hiện	Thời gian, giai đoạn thực hiện	Kinh phí và nguồn vốn			
						2023	2024	2025	Nguồn vốn
I	ĐẦU TƯ THIẾT BỊ PHẦN CỨNG								
1	Đảm bảo các điều kiện về hạ tầng số, trang thiết bị triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo	Các trường mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có đầy đủ trang thiết bị phục vụ việc dạy, học và phục vụ quản lý	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Tài chính; các Sở, ngành liên quan	2023-2025	1.125	2.290	5.625	CTX, NST, NSH
2	Trang bị thiết bị dạy-học tương tác đa năng thông minh, họp trực tuyến và kết nối các Trung tâm Studio Edulab tại trường công lập Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, Trung tâm GDTC và Phòng/Sở GDĐT có thiết bị tương tác đa năng thông minh, họp trực tuyến và kết nối các Trung tâm Studio Edulab	Đảm bảo 100% trường công lập Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, Trung tâm GDTC và Phòng/Sở GDĐT có thiết bị tương tác đa năng thông minh, họp trực tuyến và kết nối các Trung tâm Studio Edulab	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	Phòng Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	2023-2025	4.000	6.000	4.000	CTX, NST, NSH

3	Xây dựng Trung tâm sản xuất học liệu số Studio Edulab và phục vụ dạy học trực tuyến kết hợp trực tiếp.	Có hệ thống Studio Edulab và phục vụ dạy-học trực tuyến kết hợp trực tiếp tại Sở Giáo dục và Đào tạo UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	Phòng Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	2023-2025	12.000	6.000	6.000	6.000	CTX, NST, NSH
4	Trang bị hệ thống thư viện thông minh Hybrid Library kết hợp thư viện số (Digital Library) và thư viện truyền thống (Traditional library) phục vụ phát triển kỹ năng đọc và văn hóa đọc trong trường phổ thông.	Đảm bảo 100% trường công lập Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, Trung tâm GDTX và Phòng/Sở GDĐT có thư viện thông minh	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	Phòng Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	2023-2025	3.000	3.000	6.000	3.000	CTX, NST, NSH
5	Trang bị hệ thống thực tế ảo và thực tế tăng cường (VR/AR) dạy văn hóa lịch sử địa phương và góp phần quảng bá du lịch.	Đảm bảo một số trường công lập Tiểu học, THCS, THPT, Trung tâm GDTX và Phòng/Sở GDĐT có hệ thống VR/AR	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	Phòng Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	2023-2025	2.000	3.000	5.000	3.000	CTX, NST, NSH
Cộng mục I										
TRÌNH KHAI CÁC HỆ THỐNG PHẦN MỀM										
1	Hệ thống giáo dục thông minh (Edu IOC)	Đảm bảo đáp ứng yêu cầu công tác theo dõi và điều hành giáo dục; về kết nối với Trung tâm điều hành thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tất cả các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	2023-2025	3.500	2.500	2.500	2.500	CTX, NST

2	Hệ thống quản lý, tuyển sinh đầu cấp Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và Giáo dục thường xuyên; Công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến (đáp ứng dịch vụ công mức độ 4)	minh của tỉnh (IOC) Quản lý tuyển sinh đầu cấp; Quản lý quy trình; Đăng ký trực tuyến; Tra cứu trực tuyến thông tin; Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.	Sở Giáo dục và Đào tạo	toàn tỉnh. Tất cả các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên toàn tỉnh.	2023-2025	4.200	4.200	4.200	4.200	CTX, NST
3	Xây dựng và phát triển các kho học liệu số, học liệu mở chia sẻ dùng chung toàn ngành giáo dục	Đáp ứng yêu cầu về tài liệu học tập cho 50% nội dung chương trình giáo dục phổ thông; đáp ứng 50% nhu cầu học tập suốt đời của người dân	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện, thị xã, thành phố/các trường học trên địa bàn tỉnh	2023-2025	15.000	15.000	15.000	15.000	CTX, NST
4	Xây dựng và phát triển các kho học liệu số trên nền tảng thực tế ảo và thực tế tăng cường (VR/AR) phục vụ dạy-học văn hóa lịch sử địa phương và góp phần quảng bá du lịch.	Đáp ứng yêu cầu về tài liệu dạy-học văn hóa lịch sử địa phương và góp phần quảng bá du lịch.	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện, thị xã, thành phố/các trường học trên địa bàn tỉnh	2023-2025	1.500	1.500	1.500	1.500	CTX, NST
5	Trang bị hệ thống quản lý học liệu số (LCMS) và theo dõi chất lượng Giáo dục thông minh, kiểm tra đánh giá (LMS)	Đáp ứng yêu cầu quản lý học liệu số (LCMS) cho 50% nội dung chương trình giáo dục phổ thông và theo dõi chất lượng dạy-học và kiểm tra đánh giá; đáp ứng 50% nhu cầu học tập suốt đời của người dân	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện, thị xã, thành phố/các trường học trên địa bàn tỉnh	2023-2025	3.000	2.000	2.000	2.000	CTX, NST

6	<p>Xây dựng và hoàn thiện CSDL đầy đủ về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông (kể cả các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực) phục vụ việc phát triển hệ sinh thái giáo dục, hệ thống thông tin quản lý ngành giáo dục, kết nối đầy đủ, toàn diện dữ liệu từ các cơ sở giáo dục, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo của tỉnh; kết nối dữ liệu giữa ngành giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương phục vụ công tác báo cáo, theo dõi, giám sát, cảnh báo, dự báo, kiểm tra và thanh tra của các cơ quan quản lý giáo dục, cung cấp dữ liệu Trung tâm điều hành thông minh IOC của tỉnh</p>	<p>Xây dựng CSDL đầy đủ về giáo dục mầm non (kể cả các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực) và giáo dục phổ thông phục vụ việc phát triển hệ sinh thái giáo dục, kết nối, chia sẻ và liên thông đến CSDL ngành ở Trung ương và Trung tâm IOC tinh phục vụ công tác thống kê, hoạch định chính sách và điều hành. Tích hợp công tác báo cáo thông kê từ các hệ thống quản lý nhà trường, tuyển sinh, khảo thí, kiểm định chất lượng, thư viện ... hình thành hệ sinh thái ngành Giáo dục</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo; Tất cả các cơ sở giáo dục toàn ngành	2023-2025	1.500	1.500	1.500	CTX, NST, NST, NSH
7	<p>Triển khai hệ thống quản lý số liên lạc, số điểm, học bạ điện tử của học sinh theo quy chuẩn của Bộ GDĐT.</p>	<p>Thiết lập hệ thống quản lý số liên lạc, số điểm, học bạ điện tử của học sinh thông suốt từ cơ sở giáo dục đến cơ quan quản lý nhằm đổi mới phương thức quản lý giáo dục, cung cấp dịch vụ công trực tuyến ngành giáo</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo; Tất cả các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và GDTX toàn ngành	2023-2025	500	500	CTX, NST, NST, NSH	

						đục và vấn đề pháp lý triển khai chữ ký số trong học bạ điện tử.									
8	Nâng cấp Công thông tin điện tử liên thông từ trường Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và Phòng/Sở GDĐT				Sở Giáo dục và Đào tạo	Duy trì, nâng cấp Công thông tin điện tử liên thông từ trường mầm non (kể cả các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục) đến THPT, Sở/phòng GDĐT. Phục vụ cho việc cung cấp các thông tin của ngành, cung cấp các dịch vụ trực tuyến, dịch vụ công trực tuyến phục vụ Kế hoạch Chuyên đổi số ngành Giáo dục giai đoạn 2022-2025.	Phòng Giáo dục và Đào tạo; Tất cả các cơ sở giáo dục mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và GDĐT toàn ngành	2023-2025	400	400	400	400			CTX, NST
9	Triển khai phần mềm Quản lý ngân hàng đề thi cho các trường THCS, THPT				Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây dựng ngân hàng đề thi chung của tỉnh phục vụ việc thi, kiểm tra đánh giá công tác dạy và học khách quan; giám tình trạng dạy thêm, dạy thêm.	Phòng Giáo dục và Đào tạo; Các trường THCS, THPT	2023-2025	400	400	400	400			CTX, NST
10	Xây dựng hệ thống quản lý thư viện 4.0 cho các cơ sở giáo dục từ cấp Tiểu học, THCS, THPT và GDĐT; công thư viện số kết nối liên thông với các kho học liệu số, chia sẻ học liệu trong toàn ngành.				Sở Giáo dục và Đào tạo	Giúp các trường THCS quản lý sách giáo khoa, tài liệu hiện có và lưu trữ sách giáo khoa điện tử, sách tham khảo điện tử phục vụ việc dạy, học đối với học sinh và	Phòng Giáo dục và Đào tạo; Tất cả các cơ sở giáo dục Tiểu học, THCS, THPT toàn ngành	2023-2025	1.500	1.500	1.500	1.500			CTX, NST

			Tiểu học, THCS, THPT, GDTX triển khai dạy, học trực tuyến, giao bài tập qua mạng...															
15	Trang bị hệ thống phần mềm dạy tin học tăng cường (Số, Khoa học dữ liệu (Data Science), Số hóa (Digital Content), Trí tuệ nhân tạo (AI), Coding, Tự động hóa ứng dụng (Robotics))... cho học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX bao gồm chương trình đào tạo và bộ Kit thực hành.	Đáp ứng yêu cầu về mục tiêu chuyển đổi số trong giáo dục, thích ứng Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế.	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện, thị xã, thành phố/các trường học trên địa bàn tỉnh	2023-2025	3.000	5.000	3.000	3.000	3.000	3.000	500	500	1.000	1.000	1.000	1.000	CTX, NST
16	Trang bị phần mềm trực tuyến hỗ trợ công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng nghề cho Tiểu học, THCS, THPT, GDTX	Hỗ trợ công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng nghề cho Tiểu học, THCS, THPT, GDTX	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo; Tất cả các cơ sở giáo dục Tiểu học, THCS, THPT và GDTX toàn ngành	2023-2025	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	500	500	1.000	1.000	1.000	1.000	CTX, NST
17	Trang bị phần mềm trực tuyến hỗ trợ công tác kiểm tra nội bộ, thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo cho Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, GDTX và Sở/phòng GDĐT	Hỗ trợ công tác kiểm tra nội bộ, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo qua phần mềm trực tuyến	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo; Tất cả các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và GDTX toàn ngành	2023-2025	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	CTX, NST
18	Trang bị phần mềm có ứng	Đáp ứng yêu cầu về	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện,	2023-	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	CTX, NST

	dụng trí tuệ nhân tạo (AI) - Thông minh hóa trường học qua ứng dụng Chatbot - Xây dựng phần mềm trợ lý ảo (AI Chatbot) hỗ trợ học tập, cung cấp các dịch vụ trường học và tư vấn pháp luật liên quan đến giáo dục.	mục tiêu chuyển đổi số trong giáo dục, thích ứng Cách mạng công nghiệp 4.0 và thông minh hóa trường học	đục và Đào tạo	thị xã, thành phố/các trường học trên địa bàn tỉnh	2025	1.200	2.400	3.600	CTX, NST
19	Trang bị phần mềm có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) - Thông minh hóa trường học - Nhằm theo dõi, đánh giá năng lực học tập học sinh thông qua phân tích hành vi và cảm xúc	Đáp ứng yêu cầu về mục tiêu chuyển đổi số trong giáo dục, thích ứng Cách mạng công nghiệp 4.0 và thông minh hóa trường học	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện, thị xã, thành phố/các trường học trên địa bàn tỉnh	2023-2025	1.000	1.000	1.000	CTX, NST
20	Trang bị phần mềm có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (AIoT) - Thông minh hóa trường học - Nhằm quản lý tài sản, giám sát và an ninh trường học	Đáp ứng yêu cầu về mục tiêu chuyển đổi số trong giáo dục, thích ứng Cách mạng công nghiệp 4.0 và thông minh hóa trường học	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện, thị xã, thành phố/các trường học trên địa bàn tỉnh	2023-2025	1.000	1.000	1.000	CTX, NST
Cộng mục II									
III	SỐ HÓA DỮ LIỆU PHỤC VỤ CHUYÊN ĐỔI SỐ								
1	Xây dựng CSDL về số liên lạc, số điểm, học bạ điện tử của học sinh	Cơ sở dữ liệu điểm, học bạ điện tử được lưu trữ đầy đủ, đảm bảo tính bảo mật, tra cứu, xác thực nhanh gọn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	500	500	500	CTX, NST, NSH
2	Xây dựng CSDL đầy đủ về thông tin văn bằng, chứng chỉ	Cơ sở dữ liệu văn bằng chứng chỉ được lưu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	4.000	4.000	4.000	CTX, NST, NSH
						44.300	45.500	44.700	

	do Sở GDĐT và các phòng GDĐT phát hành và quản lý	trữ đầy đủ, đảm bảo tính bảo mật, tra cứu, xác thực nhanh gọn	Đào tạo	Các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo					
3	Số hóa hồ sơ tài liệu lĩnh vực tài chính của Sở GDĐT (từ năm 1975 đến nay)	Số hóa hồ sơ tài liệu lĩnh vực tài chính đầy đủ phục vụ chuyển đổi số, đảm bảo tính bảo mật, tra cứu, xác thực nhanh gọn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	4.000	6.000	6.000	6.000	CTX, NST
4	Số hóa tài liệu lưu trữ Sở GDĐT (văn bản từ năm 1998 đến nay)	Số hóa tài liệu lưu trữ Sở GDĐT đầy đủ phục vụ chuyển đổi số, đảm bảo tính bảo mật, tra cứu, xác thực nhanh gọn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	4.000	6.000	6.000	6.000	CTX, NST
5	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Sở GDĐT (từ năm 2021 trở về trước)	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực phục vụ cho khai thác cho cá nhân, tổ chức tham gia giải quyết thủ tục hành chính	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	300	300	300	300	CTX, NST
Cộng mục III									
IV TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN NÂNG CAO NHẬN THỨC; ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG LỰC SỐ CHO ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC, NHÂN VIÊN VÀ NGƯỜI HỌC									
1	Xây dựng Bộ chỉ số chuyển đổi số ngành giáo dục và đào tạo (Edu DTI); lộ trình thực hiện; kiểm định và đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng	Đánh giá việc thực hiện mục tiêu chuyển đổi số ngành giáo dục và đào tạo hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Thông tin và Truyền thông; các Sở, Ban, ngành; UBND huyện,	500	500	500	500	CTX, NST, NSH

	năm.		Sở Giáo dục và Đào tạo	thị xã, thành phố	2023-2025	500	500	500	CTX, NST, NSH
2	Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt sâu rộng nhằm nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đến toàn thể đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và người học trong ngành giáo dục và xã hội		Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Thông tin và Truyền thông; các Sở, Ban, ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố	2023-2025	500	500	500	CTX, NST, NSH
3	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và người học bảo đảm quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường số; kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ phụ trách ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong ngành giáo dục; thí điểm bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin tiếp cận chuẩn quốc tế tại một số cơ sở giáo dục, địa phương có đủ điều kiện và yêu cầu cao về nhân lực chuyển đổi số; triển khai hệ thống bồi dưỡng giáo viên đảm bảo 100% nhà giáo có hồ sơ và tài khoản sử dụng để tự bồi dưỡng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu	80% nhà giáo, cán bộ quản lý được bồi dưỡng và 100% nhà giáo có hồ sơ và tài khoản sử dụng để tự bồi dưỡng	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện, thị xã, thành phố; các trường học trên địa bàn tỉnh	2023-2025	1.000	1.000	1.000	CTX, NST, NSH
4	Các biện pháp bảo đảm an toàn,	Hệ thống ứng dụng	Sở Thông tin và Truyền thông	Công an tỉnh;		200	200	200	CTX, NST,

	an ninh thông tin các hệ thống số hóa, đảm bảo an toàn trong các hoạt động dạy - học và làm việc trên môi trường số	công nghệ thông tin được bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định	tin và Truyền thông	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố		2.200	2.200	2.200	NSH
	Cộng mục IV					2.200	2.200	2.200	
	Tổng cộng mục I, II, III, IV					81.425	85.790	81.325	
	Tổng giai đoạn 3 năm (2023, 2024, 2025)						248.540		